

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH AN GIANG**

(Tài liệu lấy ý kiến)



Năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH AN GIANG



Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH SÁCH BẢNG.....	Error! Bookmark not defined.
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	4
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	5
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	5
2. Mục đích.....	6
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	7
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	8
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất.....	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	10
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	10
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	14
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	18
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	20
1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	20
2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	25
2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	31
3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2024	33
4. Kết quả thu hồi đất năm 2024	34
5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	34
6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024....	34
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	36
1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện trên địa bàn huyện Châu Thành	36
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.....	38
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	38
4. Diện tích đất cần thu hồi	46
5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng.....	47
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025	48
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	49
1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.....	49
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	50

3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	51
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	53
1. Kết luận	53
2. Kiến nghị	53

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành	20
Bảng 02: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	25
Bảng 03: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2024 đã thực hiện	31
Bảng 04: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2024 đề xuất hủy bỏ.....	32
Bảng 05: Danh mục kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024.....	33
Bảng 06: Kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2024.....	33
Bảng 07: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	34
Bảng 08: Diện tích các loại đất được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành.....	36

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
KT - XH:	Kinh tế - xã hội
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam

ĐẤT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Theo Luật Đất đai năm 2024, cụ thể tại Điều 80, Điều 116 quy định căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, và kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Theo trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện quy định tại Khoản 8, Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024: “*Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định; ...; Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm*”.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học - kỹ thuật có vai

trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2023, huyện đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Đến nay, huyện đã triển khai, phối hợp với các ngành, lĩnh vực để thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án trên địa bàn theo chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch được duyệt, nên góp phần đạt nhiều thắng lợi, nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện đề ra. Do đó, để công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng theo quy định của pháp luật, có hiệu quả cao, và đảm bảo phân bổ quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2025, thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, là hết sức cần thiết.

2. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng

quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh An Giang về Danh mục dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2025;

- Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Thành đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh An Giang về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất tỉnh đến năm 2030 cho

các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 3188/STNMT-ĐĐ ngày 10/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Châu Thành lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo số 387/BC-UBND ngày 06/12/2024 của UBND huyện Châu Thành về tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Châu Thành;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2023;

- Niên giám thống kê huyện Châu Thành năm 2023;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành Tỉnh An Giang

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam

- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện

- Thời gian thực hiện: năm 2024

5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, ngoài phần đặt vấn đề; kết luận và kiến nghị bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Châu Thành nằm tiếp giáp thành phố Long Xuyên, trên trục Quốc lộ 91 với tổng diện tích tự nhiên 35.429,67 ha. Dân số (năm 2023) toàn huyện 151.006 người, mật độ dân số bình quân đạt 426 người/km². Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Đông - Đông Bắc giáp huyện Chợ Mới;
- Phía Đông - Đông Nam giáp thành phố Long Xuyên;
- Phía Tây giáp huyện Tri Tôn;
- Phía Tây Bắc giáp thị xã Tịnh Biên;
- Phía Nam giáp huyện Thoại Sơn;
- Phía Bắc giáp huyện Châu Phú.

Toàn huyện có 13 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 02 thị trấn là thị trấn An Châu; thị trấn Vĩnh Bình và 11 xã: Vĩnh An, Vĩnh Hanh, Cần Đăng, An Hòa, Bình Thạnh, Bình Hòa, Tân Phú, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Lợi, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Thành.

Huyện Châu Thành nằm trên trục kinh tế, đô thị lớn của tỉnh: thành phố Long Xuyên - thành phố Châu Đốc - khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (huyện Tịnh Biên) theo quốc lộ 91. Trong đó quốc lộ 91 là trục giao thông huyết mạch kết nối Châu Thành với các địa phương phía Bắc tỉnh và thành phố Long Xuyên phía Nam. Bên cạnh đó, huyện có đường tỉnh 941 kết nối trung tâm huyện với các huyện phía Tây của tỉnh như: Tri Tôn, Tịnh Biên. Châu Thành thuộc tiểu vùng 1 của tỉnh gồm Châu Thành - Long Xuyên - Thoại Sơn là tiểu vùng trung tâm. Đây là vùng trung tâm kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học, giáo dục, y tế, văn hóa của tỉnh với hạt nhân là thành phố Long Xuyên.

1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

Địa hình: thuộc vùng đồng bằng phù sa màu mỡ, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, thuận tiện cho việc đi lại bằng giao thông thủy và vận

chuyên hàng hóa với tải trọng lớn.

Địa hình có hướng dốc nghiêng dần từ sông Hậu và theo hướng Đông Bắc Tây Nam, có 3 dạng chính như sau:

- Địa hình cao: Cao trình 1,4 - 1,6 m, phân bố ven sông Hậu và các cù lao.
- Địa hình trung bình: Cao trình từ 1,0 - 1,4 m thuộc các xã Vĩnh Nhuận, Vĩnh Lợi và Vĩnh Hanh.
- Địa hình thấp trũng: 0,6 - 0,8 m thuộc khu vực xã Vĩnh Nhuận

Khí hậu: Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- Chế độ nhiệt: trung bình năm khoảng 27,5°C. Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 25°C, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất là 30°C.

- Chế độ mưa: trong năm hình thành hai mùa mưa và khô. Mùa mưa từ tháng 5-11 trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau trùng với gió mùa Đông Bắc.

- Chế độ ẩm: cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 75 - 87%.

- Chế độ nắng: số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.420 giờ/năm.

- Chế độ gió: phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng.

- **Thủy văn:** Chế độ thủy văn trên địa bàn huyện chịu tác động của 03 yếu tố: dòng chảy chính sông Hậu; chế độ mưa nội tại và chế độ bán nhật triều biển Đông.

Với đặc điểm thủy văn đặc thù của huyện, tuy đã tạo ra những khó khăn nhất định về kinh tế - xã hội nhưng vào mùa lũ hàng năm đã cung cấp cho huyện lượng phù sa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và cung cấp nguồn lợi thủy sản.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính là đất phù sa, đất phù sa bồi phát triển khá ven sông, Trong đó:

- Nhóm đất phù sa: diện tích khoảng 33.917,84 ha, chiếm 95,73% diện tích tự nhiên, bao gồm các loại như đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi (GLmf); đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá (Fleg)..

- Nhóm đất phèn: diện tích khoảng 438,83 ha chiếm 1,24% DTTN, chủ yếu là đất phù sa bồi, phát triển khá, có dấu tích đường nứt dọc, dinh dưỡng kém (LVvd).

Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích 1.072,78 ha, chiếm 3,03% DTTN, phân đều trên địa bàn huyện

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt dồi dào do được cung cấp bởi sông Hậu, cùng với kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn. Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng, nước ngọt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistocen, Pliocen, Mioocen ở độ sâu 100 - 500m, một số nơi chưa đến 30m đã có nước dưới đất với chất lượng khá tốt. Nhìn chung, nước dưới đất trên địa bàn có tiềm năng lớn, có thể khai thác sử dụng trong tương lai.

1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Châu Thành có các khu di tích lịch sử bao gồm: đình Cần Đăng, đình Phú Nhuận, đình Bình Hòa, đình Bình Phú, chùa Đạo Cậy và các Bia chiến thắng. Ngoài ra, còn các đình, chùa trên địa bàn các xã, thị trấn. Hiện tại các công trình này đã được huyện đầu tư cải tạo, nâng cấp phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tâm linh của người dân. Hàng năm đến những ngày lễ hội thu hút rất nhiều du khách trong và ngoài huyện đến tham quan.

Về phong tục tập quán mang những nét tương đồng gắn liền với sản xuất thuần nông. Dân số huyện có 151.006 người, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa

số, kể đó là dân tộc Khmer, Hoa, Chăm... với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo, Công giáo, Tứ Ân Hiếu nghĩa,... và các thiết chế chùa chiền, thánh thất, nhà thờ và những lễ hội, tín ngưỡng đã ăn sâu trong đời sống tâm linh của nhân dân.

Đối với đồng bào dân tộc Khmer có các ngày lễ hội như: Tết Dolta, Tết Cholchnam Thmay và Lễ Tisad Bochia...; Người Chăm có lễ Hatgi, Tết Ramadol... Nhưng tất cả đều có chung mục đích là sống tốt đời đẹp đạo, các hoạt động của các tổ chức tôn giáo đều tuân thủ theo quy định của pháp luật.

1.3. Thực trạng môi trường

1.3.1. Môi trường không khí

Năm 2024, trên địa bàn huyện cho thấy các chỉ tiêu đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT).

1.3.2. Môi trường nước

- **Nước mặt:** hiện nay một số nơi ở các sông, kênh, rạch đã xuất hiện ô nhiễm nhẹ, các nguồn gây ô nhiễm nước mặt chủ yếu là do dư thừa lượng phân hóa học từ trồng trọt; nước thải từ nuôi trồng, chế biến thủy hải sản chưa được xử lý, lắng đọng trước khi thải ra kênh rạch; nước thải từ sinh hoạt của người dân, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.v.v.

- **Nước dưới đất:** chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện được so sánh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất hiện hành (QCVN 09-MT:2015/BTNMT) để đánh giá mức độ ô nhiễm cho thấy các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép..

1.3.3. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, các chỉ tiêu quan trắc có xu hướng tăng qua từng năm, năm sau cao hơn năm trước. Vì vậy, trong quá trình phát triển cần có chiến lược bảo vệ môi trường đất mang tính bền vững, lâu dài ngay từ lúc đất còn chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2024 - năm thứ tư triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Châu Thành khóa XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025. Ngay từ đầu năm 2024, với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; sự lãnh đạo của Huyện ủy, giám sát của Hội đồng nhân dân, điều hành của UBND huyện cùng với sự nỗ lực của các ngành, các địa phương, sự đồng thuận của người dân, doanh nghiệp, kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đạt và vượt kế hoạch đề ra (Trong 12 chỉ tiêu có 10 chỉ tiêu vượt, 02 chỉ tiêu đạt).

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Năm 2024, mặc dù còn gặp khó khăn do giá cả vật tư nông nghiệp luôn biến động ở mức cao, giá một số hàng hóa nông sản sụt giảm,...ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nhưng do huyện đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả, phát triển các mô hình trồng rau, màu trên đất lúa; phát triển nuôi trồng thủy sản, mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;...Do đó, kinh tế nông nghiệp - thủy sản của huyện tiếp tục phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần ổn định lương thực. Cụ thể, năm 2024 huyện đã đạt kết quả như sau:

- **Ngành trồng trọt:** Tổng diện tích gieo trồng năm 2024 là 81.182,84 ha/77.028,34 ha; đạt 105,39% so với kế hoạch cả năm. Trong đó: Diện tích xuống giống lúa 78.601,16 ha/74.257,34 ha; đạt 105,85% so kế hoạch năm; màu 2.581,68 ha/2.771 ha, đạt 93,17% so KH cả năm, tăng 23,54 ha so cùng kỳ.

- **Ngành chăn nuôi:** Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra trên địa bàn huyện. Tổng đàn gia súc, gia cầm 720.914 con (trong đó gia súc 17.225 con; gia cầm 803.689 con). Toàn huyện có 92 hộ/107 nhà nuôi chim yến; 01 trang trại chăn nuôi gia súc; 03 lò giết mổ tập trung tại thị trấn An Châu, Bình Hòa, Cần Đăng.

- **Ngành thủy sản:** Tổng diện tích thả nuôi 370,8 ha/500 hộ, đạt 90,32 %

so với kế hoạch (410.56 ha), giảm 27,7 ha so với cùng kỳ 2023 (398,5 ha). Sản lượng thu hoạch: 68.846,6 tấn và sản lượng khai thác khoáng 120 tấn.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

- **Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:** Đã phát triển mới 03 cơ sở, 20 lao động, vốn 1,2 tỷ đồng. Toàn huyện có 1.205 cơ sở, thu hút 2.952 lao động, vốn 156,600 tỷ đồng. Công tác khuyến công luôn được chú trọng. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có khu công nghiệp Bình Hòa do tỉnh quản lý với 16 doanh nghiệp đang hoạt động và gần 16.341 công nhân lao động.

- **Về xây dựng:** Lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản có chuyển biến tích cực, các công trình trọng tâm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương được quan tâm đầu tư nâng cấp. Tổng nguồn vốn đầu tư năm 2024 trên địa bàn huyện là 300.173 triệu đồng (Bao gồm: vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới). Ước giá trị giải ngân đến 31/12/2024 là 259.122/300.173 triệu đồng đạt 86,32% kế hoạch vốn.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì và phát triển ổn định; hệ thống chợ từng bước đầu tư và mở rộng; số lượng hàng hóa dồi dào, nhiều chủng loại, đa dạng và chất lượng ngày càng nâng cao nên đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Năm 2024, phát triển mới 236 cơ sở, 503 lao động, vốn 28,593 tỷ. Hiện toàn huyện có 9.907 cơ sở, 16.964 lao động, vốn 639,279 tỷ đồng.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2023, dân số toàn huyện là 151.006 người, với mật độ dân số là 426 người/Km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là -0,26%.

Huyện đã tập trung huy động các nguồn lực và thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo, nên đã giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 2,35%.

Năm 2024, giải quyết việc làm cho 6.750/6.000 lao động đạt tỷ lệ 112,5% so với kế hoạch; giữ vững tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên của huyện > 95%, có 84/60 lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng lao động, đạt 140% so với kế hoạch, chủ yếu là thị trường các nước Nhật Bản, Hàn Quốc.

Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 72,87 triệu đồng/người/năm.

2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.4.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** Trên địa bàn huyện, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

+ Quốc lộ: có 1 tuyến là Quốc lộ 91 với tổng chiều dài khoảng 15 Km đi qua địa bàn huyện.

+ Đường tỉnh: có 02 tuyến; tuyến ĐT.941 và ĐT. 947 đoạn qua huyện có tổng chiều dài 28km, mặt láng nhựa. Hiện nay, tuyến 941 đang được đầu tư nâng cấp, là trục để phát triển mạng lưới giao thông của huyện kết nối huyện Tri Tôn. Mặt khác, tạo điều kiện kết nối giao thông thủy - bộ liên hoàn, là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển công nghiệp, xây dựng, đô thị, nâng cao năng lực cạnh tranh và góp phần tạo động lực cho sự phát triển của huyện.

+ Đường huyện: có 15 tuyến đã và đang được đầu tư và nâng cấp, với chiều dài 199,66 km gồm: Tuyến Cần Đăng - Hòa Bình Thạnh - Vĩnh Lợi - Vĩnh Thanh, tuyến Bình Hòa - Hòa Bình Thạnh, tuyến An Hòa (kênh Quýt)- Cần Đăng - Bình Chánh,..., đảm bảo thông suốt các xã, thị trấn.

+ Đường liên xã và giao thông nông thôn: có 153 tuyến liên xã với tổng chiều dài khoảng 562,4 km; kết hợp các cầu, cống tạo điều kiện giao thông nông thôn thuận lợi.

- **Giao thông đường thủy:** gồm tuyến như sông Hậu và nhiều tuyến kênh, rạch vừa và nhỏ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

2.4.2. Thủy Lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn, bao gồm: có 4 tuyến kênh cấp I: kênh Ba Thê, kênh Núi Chóc - Năng Gò, kênh Mặc Cần Dung, kênh Tân Huệ, tổng chiều dài 59,7 km và 405 tuyến kênh (từ cấp II trở xuống), trong đó, kênh cấp II: có 14 tuyến, dài 92 km, năng lực phục vụ 11.320 ha; kênh cấp III: có 265 tuyến, dài 465 km, năng lực phục vụ 27.275 ha; kênh nội đồng: có 126 tuyến, dài 198 km, năng lực phục vụ 3.852 ha.

2.4.3. Giáo dục - đào tạo

Trên địa bàn huyện, mạng lưới trường lớp đã được quan tâm đầu tư nên cơ sở vật chất trường lớp ngày càng khang trang, hiện đại góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của học sinh.

Năm 2024, toàn huyện có 22/53 trường học đạt Chuẩn quốc gia, đạt 41,51%. Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2 và chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Có 53/53 trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự trong trường học. Thực hiện “Tháng hành động vì sự nghiệp giáo dục” năm 2024 - 2025 với nhiều giải pháp đồng bộ huy động học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; chú trọng giáo dục đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, phát triển khả năng sáng tạo và ý thức tự học của học sinh.

2.4.4. Y tế

Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia được chú trọng thực hiện đầy đủ các giải pháp, bệnh truyền nhiễm được khống chế kịp thời, không để dịch bùng phát và không để xảy ra trường hợp tử vong. Bên cạnh đó, công tác tiêm chủng thường xuyên tại các xã, thị trấn được quan tâm thực hiện tốt.

Tập trung nâng cao chất lượng hoạt động và xây dựng Trạm Y tế các xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia (đến nay có 13/13 Trạm Y tế được kiểm tra công nhận đạt chuẩn quốc gia). Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,83%.

2.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao

Tổ chức các Chương trình văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn và sự kiện trọng đại của đất nước. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3/2024. Tập trung thực hiện các tiêu chí đô thị văn minh 02 thị trấn (An Châu, Vĩnh Bình). Phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thành công Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Chăm tỉnh An Giang Lần thứ X - 2024. Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền, cổ động trực quan Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện năm 2024. Tổ chức Hội thi “Tiếng hát từ quê hương Châu Thành” lần X năm 2024.

Tổ chức Giải Bóng đá học sinh tiểu học huyện lần thứ XXV năm 2024.

Xây dựng Kế hoạch tham dự Giải trẻ Karate tỉnh An Giang năm 2024. Tham dự và đạt giải nhất giải bóng đá 7 người học sinh THCS tỉnh năm 2024. Tổ chức giải bóng đá 5 người học sinh Tiểu học huyện. Xây dựng Kế hoạch tổ chức giải Bóng chuyền Nông dân vô địch huyện Châu Thành năm 2024. Thực hiện chương trình phổ cập bơi theo kế hoạch và mở các lớp năng khiếu hè năm 2024.

2.4.6. Quốc phòng, an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Bộ máy cơ quan quân sự các cấp được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng địa phương. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. An ninh chính trị được giữ ổn định, các vấn đề tranh chấp nội bộ được theo dõi và giải quyết kịp thời. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt. Củng cố, kiện toàn lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các mô hình, điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.1. Thuận lợi

Huyện đã được xác định là huyện trọng điểm về phát triển nông nghiệp của tỉnh An Giang, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh, nên trong tương lai sẽ nhận được sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ về công nghiệp của tỉnh và trung ương, do đó có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển nền công nghiệp, cũng như kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngành công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ đã được chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nên đã cải thiện được đời sống dân cư và các kết cấu hạ tầng kinh tế

- xã hội trên địa bàn.

Hạ tầng cơ sở khá phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, thông tin liên lạc và các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục... cũng được quan tâm đúng mức nên đã nâng cao được đời sống, tinh thần của nhân dân.

Lực lượng lao động nông nghiệp khá dồi dào là một yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững tạo tiền đề tốt để phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ trong nội bộ nhân dân

3.2. Khó khăn, thách thức

Nền kinh tế nông nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao, do các sản phẩm nông nghiệp chưa được chế biến và xuất khẩu dưới hình thức sản phẩm mà chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu.

Về hạ tầng kỹ thuật - xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Còn thiếu đội ngũ lao động có tay nghề để phục vụ trong các ngành kinh tế công nghiệp. Điều này làm trở ngại cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa sẽ diễn ra mạnh hơn, tốc độ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra nhanh hơn kéo theo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao, gây khó khăn cho mục tiêu phát triển bền vững.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Năm 2024, (theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và rà soát kết quả thực hiện bổ sung năm 2024), diện tích tự nhiên của huyện là 35.429,67 ha gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 30.165,62 ha, chiếm 85,14%;
- Đất phi nông nghiệp: 5.264,05 ha, chiếm 14,86%;

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(16)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	30.165,62	804,86	1.377,39	3.230,41	3.383,82	445,53	3.413,53	1.647,31	2.696,09	2.839,30	2.517,71	3.369,43	2.241,68	2.198,56
1.1	Đất trồng lúa	28.142,68	584,53	1.254,42	3.078,09	3.246,39		3.307,82	1.408,02	2.639,33	2.660,85	2.435,97	3.268,80	2.178,60	2.079,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	28.142,68	584,53	1.254,42	3.078,09	3.246,39		3.307,82	1.408,02	2.639,33	2.660,85	2.435,97	3.268,80	2.178,60	2.079,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	394,69	6,94	24,40	5,17		311,22	0,31	13,09	1,31	17,91	13,16	0,62		0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.131,69	182,66	65,33	108,03	96,51	21,65	41,77	173,34	45,56	109,97	57,00	67,99	61,58	100,30
1.4	Đất rừng đặc dụng														
1.5	Đất rừng phòng hộ														

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
1.6	Đất rừng sản xuất														
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	454,89	30,73	33,24	39,12	40,92	112,66	27,97	46,84	9,90	50,57	11,59	32,02	1,50	17,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung														
1.9	Đất làm muối														
1.10	Đất nông nghiệp khác	41,68						35,66	6,02						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	5.264,05	445,80	307,30	502,59	492,54	508,70	496,60	576,59	307,48	370,30	271,37	436,04	183,33	365,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.024,18		101,01	156,57	125,52	45,77		155,50	73,02	90,33	52,68	81,29	30,70	111,79
2.2	Đất ở tại đô thị	243,12	121,19					121,93							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,10	3,81	0,98	2,58	2,05	0,31	0,50	0,69	1,40	0,41	1,22	3,17	0,51	0,47
2.4	Đất quốc phòng	3,84							3,84						
2.5	Đất an ninh	5,81	1,57						4,24						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	78,01	14,06	4,92	8,27	6,21	3,10	4,90	11,32	3,23	5,36	1,78	6,60	3,11	5,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,39	0,38		0,20								0,07		0,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,80	0,69	0,11	0,60	0,27	0,13	0,90	5,18	0,08	0,19		0,36	0,15	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	59,11	11,65	3,57	6,07	4,58	2,12	4,00	6,14	3,15	5,17	1,78	4,68	2,96	3,24

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	8,54	1,17	1,24	1,40	1,36	0,85						1,49		1,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,17	0,17												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	263,42	40,43	12,39	4,66	4,38	3,20	9,69	156,99	0,21	26,26	0,44	2,92	0,14	1,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	135,80							135,80						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	4,96	1,27	0,22	0,14	0,12	0,06	0,44	0,90	0,16		0,34	1,15	0,03	0,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	82,52	28,13	9,32	4,52	4,26	3,14	9,25	20,29	0,05		0,10	1,77	0,11	1,58
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	40,14	11,03	2,85							26,26				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.480,89	86,23	121,72	254,76	294,39	77,69	307,04	181,93	146,84	208,94	189,34	297,62	117,80	196,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.006,91	51,87	31,58	131,46	77,12	39,85	114,75	72,74	57,82	89,32	87,12	116,56	48,43	88,29
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1.442,53	32,38	89,29	121,78	216,86	36,66	191,86	87,23	88,79	119,13	102,05	180,30	68,62	107,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	19,66	0,01		0,04		0,36		18,73				0,21	0,31	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,16					0,05		0,05		0,06				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	3,58	0,21	0,01	0,02	0,06	0,01	0,06	3,06	0,03	0,02	0,03	0,03	0,01	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	7,25	1,24	0,84	1,30	0,35	0,76	0,37	0,12	0,20	0,41	0,14	0,52	0,43	0,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,80	0,52		0,16										0,12
2.9	Đất tôn giáo	18,60	3,26	3,08	4,00			1,65	1,61		0,65	0,40	0,33	0,30	3,32

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
2.10	Đất tín ngưỡng	5,28	0,31		0,13	1,05			1,34	2,28		0,17			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	29,66	12,82	3,50	1,89	0,46	0,73	0,69	4,48	1,41	0,35	1,39	0,52	0,40	1,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.093,13	162,13	59,70	69,73	58,48	377,91	50,20	54,66	79,10	38,00	23,95	43,58	30,35	45,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá														
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.093,13	162,13	59,70	69,73	58,48	377,91	50,20	54,66	79,10	38,00	23,95	43,58	30,35	45,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác														
3	Đất chưa sử dụng														
	<i>Trong đó:</i>														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng														
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng														
3.3	Núi đá không có rừng cây														
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng														
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*														

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Châu Thành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; công trình, dự án đã được duyệt trên địa bàn đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Kết quả đạt được theo từng chỉ tiêu, cụ thể như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.173,42	30.133,71	-39,72	30.165,62	-7,79	19,62	31,91	21,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.150,21	28.125,37	-24,84	28.142,68	-7,53	30,31	17,31	10,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28.150,21	28.125,37	-24,84	28.142,68	-7,53	30,31	17,31	10,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	394,73	393,16	-1,57	394,69	-0,04	2,55	1,53	1,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.131,91	1.121,31	-10,60	1.131,69	-0,22	2,08	10,38	6,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	454,89	452,19	-2,70	454,89			2,70	2,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68	41,68		41,68				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.256,26	5.295,96	39,70	5.264,05	7,79	19,62	-31,91	-21,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.019,66	1.037,41	17,75	1.024,18	4,52	25,46	-13,23	-13,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	242,96	254,63	11,67	243,12	0,16	1,37	-11,51	-1,82
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10	18,10		18,10				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,84	3,84		3,84				
2.5	Đất an ninh	CAN	5,81	5,81		5,81				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,45	80,00	3,55	78,01	1,56	43,94	-1,99	-1,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,39	1,39		1,39				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,80	8,80		8,80				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,55	61,10	3,55	59,11	1,56	43,94	-1,99	-1,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,54	8,54		8,54				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,17	0,17		0,17				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	263,42	266,67	3,25	263,42			-3,25	-3,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80	135,80		135,80				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,96	6,26	1,30	4,96			-1,30	-1,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,52	84,47	1,95	82,52			-1,95	-1,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,14	40,14		40,14				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.479,34	2.482,82	3,48	2.480,89	1,55	44,54	-1,93	-1,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.005,36	1.008,07	2,71	1.006,91	1,55	57,20	-1,16	-1,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.442,53	1.442,53		1.442,53				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,66	19,66		19,66				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,16	0,93	0,77	0,16			-0,77	-0,77
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,58	3,58		3,58				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,25	7,25		7,25				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,80	0,80		0,80				
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,60	18,60		18,60				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,28	5,28		5,28				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,66	29,66		29,66				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.093,13	1.093,13		1.093,13				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.093,13	1.093,13		1.093,13				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

Nguồn: KHSDĐ năm 2024; thống kê đất đai năm 2023 và kết hợp rà soát tiến độ thực hiện của các công trình, dự án năm 2024.

1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024, chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 30.133,71 ha, giảm 39,71 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch. Kết quả thực hiện đất nông nghiệp còn 30.165,62 ha, giảm 7,79 ha, đạt 19,62% kế hoạch (đã thực hiện 06 công trình đất cơ sở giáo dục đào tạo, 02 công trình đất giao thông, 01 công trình khu dân cư và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở). Còn lại 31,91 ha chưa thực hiện được, trong đó: diện tích chuyển sang năm 2025 tiếp tục thực hiện là 21,48 ha; diện tích hủy bỏ là 10,43 ha.

Chi tiết, chuyển đổi các chỉ tiêu thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 28.125,37 ha, giảm 24,84 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 28.142,68 ha, giảm 7,53 ha so với hiện trạng, đạt 30,31%.

- Đất trồng cây hằng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 393,16 ha, giảm 1,57 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 394,69 ha, giảm 0,04 ha so với hiện trạng, đạt 2,55%.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 1.121,31 ha, giảm 10,60 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 1.131,69 ha, giảm 0,22 ha so với hiện trạng, đạt 2,08%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 452,19 ha, giảm 2,70 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 454,89 ha, chưa thực hiện giảm được 2,70 ha, chưa đạt so với kế hoạch.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 41,68 ha, thực hiện là 41,68 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2024, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.295,96 ha, tăng 39,70 ha do được chuyển sang từ đất nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch. Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp là 5.264,05 ha, tăng 7,79 ha, đạt 19,62% kế hoạch (thực hiện 06 công trình đất cơ sở giáo dục đào tạo, 02 công trình đất giao thông, 01 công trình khu dân cư và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở). Còn lại 31,91 ha chưa thực hiện được, trong đó: diện tích chuyển sang năm 2025 tiếp tục thực hiện là 21,48 ha; diện tích hủy bỏ là 10,43 ha.

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 1.037,41 ha, tăng 17,75 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 1.024,18 ha, tăng 4,52 ha so với hiện trạng, đạt 25,46% (thực hiện được 01 công trình Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân).

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 254,63 ha, tăng 11,67 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 243,12 ha, tăng 0,16 ha so với hiện trạng, đạt 1,37% (thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 18,10 ha, thực hiện là 18,10 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 3,84 ha, thực hiện là 3,84 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 5,81 ha, thực hiện là 5,81 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 1,39 ha, thực hiện là 1,39 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt là 8,80 ha, thực hiện là 8,80 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu được duyệt là 61,10 ha, tăng 3,55 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 59,11 ha, tăng 1,56 ha so với hiện trạng, đạt 43,94% (thực hiện được các công trình Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm; Trường THCS Vĩnh Hanh; Trường Tiểu học A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới); Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh); Trường Tiểu học A Tân Phú điểm chính (Tân Thành); Trường Tiểu học Vĩnh Lợi điểm chính (Hoà Lợi 1)).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: chỉ tiêu được duyệt là 8,54 ha, thực hiện là 8,54 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 0,17 ha, thực hiện là 0,17 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm:

+ Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 135,80 ha, thực hiện là

135,80 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu được duyệt là 6,26 ha, tăng 1,30 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 4,96 ha, chưa thực hiện tăng được 1,30 ha, chưa đạt so với kế hoạch.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 84,47 ha, tăng 1,95 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 82,52 ha, chưa thực hiện tăng được 1,95 ha, chưa đạt so với kế hoạch.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: chỉ tiêu được duyệt là 40,14 ha, thực hiện là 40,14 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: chỉ tiêu được duyệt là 1.008,07 ha, tăng 2,71 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 1.006,91 ha, tăng 1,55 ha so với hiện trạng, đạt 57,20% (thực hiện được công trình Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh), xã Cần Đăng và Cầu Phú Vĩnh, xã Vĩnh Thành).

+ Đất công trình thủy lợi: chỉ tiêu được duyệt là 1.442,53 ha, thực hiện là 1.442,53 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất công trình xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt là 19,66 ha, thực hiện là 19,66 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: chỉ tiêu được duyệt là 0,93 ha, tăng 0,77 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện là 0,16 ha, chưa thực hiện tăng được 0,77 ha, chưa đạt so với kế hoạch.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: chỉ tiêu được duyệt là 3,58 ha, thực hiện là 3,58 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: chỉ tiêu được duyệt là 7,25 ha, thực hiện là 7,25 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu được duyệt là 0,80 ha, thực hiện là 0,80 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất tôn giáo: chỉ tiêu được duyệt là 18,60 ha, thực hiện là 18,60 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất tín ngưỡng: chỉ tiêu được duyệt là 5,28 ha, thực hiện là 5,28 ha,

không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: chỉ tiêu được duyệt là 29,66 ha, thực hiện là 29,66 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất có mặt nước chuyên dùng, gồm:

+ Đất sông, kênh, rạch: chỉ tiêu được duyệt là 1.093,13 ha, thực hiện là 1.093,13 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024

Năm 2024, huyện đã đăng ký tổng cộng 25 công trình, dự án gồm: 23 công trình, dự án thu hồi đất, 01 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất và 01 công trình, dự án thực hiện thủ tục hành chính, kết quả thực hiện như sau:

- Tổng số công trình, dự án đã thực hiện là: 09/25 công trình, dự án, đạt 36,00% kế hoạch;

- Tổng số dự án chưa thực hiện là: 16 dự án. Nguyên nhân, do nguồn vốn bố trí thực hiện trong năm triển khai hạn chế, chậm so với dự kiến. Đề xuất chuyển tiếp sang năm 2025 tiếp tục thực hiện 09 dự án, do còn bố trí vốn thực hiện và có chủ trương tiếp tục thực hiện; đề xuất hủy bỏ không chuyển tiếp 07 công trình, dự án, do xây dựng trên nền hiện trạng (không sử dụng đất thêm) hoặc dừng thực hiện dự án.

Bảng 03: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2024 đã thực hiện

Đơn vị: ha

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I. Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2021						
1	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	1,63	1,25	0,38	An Châu	
2	Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh)	1,50		1,50	Cần Đăng	
II. Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/20202						
3	Cầu Phú Vĩnh	0,61	0,57	0,05	Vĩnh Thành	
4	Trường THCS Vĩnh Hanh	1,12	0,62	0,50	Vĩnh Hanh	
5	Trường Tiểu học A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	0,70	0,48	0,22	Vĩnh An	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
6	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	0,80	0,54	0,25	Hòa Bình Thạnh	
III. Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022						
7	Trường Tiểu học A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	0,45	0,35	0,10	Tân Phú	
8	Trường Tiểu học Vĩnh Lợi điểm chính (Hoà Lợi 1)	0,61	0,51	0,10	Vĩnh Lợi	
IV. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
9	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	4,04		4,04	Bình Hòa	

Bảng 04: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2024 đề xuất hủy bỏ

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I. Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 19/8/2021						
1	Khu đô thị mới thị trấn An Châu	0,13		0,13	Nhà Bàng	Hủy bỏ (NQ số 16/NQ-HĐND ngày 13/7/2023)
II. Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022						
2	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Hưng)	0,43	0,16	0,27	Bình Thạnh	Hủy bỏ do không mở rộng được (xây dựng trên nền hiện trạng)
3	Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	0,53	0,45	0,08	Vĩnh An	Hủy bỏ do không mở rộng được (xây dựng trên nền hiện trạng)
4	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học C thị trấn An Châu điểm chính (Hòa Long 2)	0,85	0,50	0,35	An Châu	Hủy bỏ do không mở rộng được (xây dựng trên nền hiện trạng)
5	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Bình Hòa điểm chính (Bình Phú 1)	0,71	0,67	0,04	Bình Hòa	Hủy bỏ do không mở rộng được (xây dựng trên nền hiện trạng)
6	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Cần Đăng điểm phụ 2 (Cần Thuận)	0,32	0,23	0,09	Cần Đăng	Hủy bỏ do không mở rộng được (xây dựng trên nền hiện trạng)
7	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Phúc)	0,35	0,29	0,06	Vĩnh Hanh	Hủy bỏ do không mở rộng được (xây dựng trên nền hiện trạng)

2.2. Kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024

Năm 2024, huyện đăng ký 3 khu đất công, với tổng diện tích khai thác là 5,36 ha. Tiến độ thực hiện, đã thực hiện đo đạc xong và hiện tại đang lập, trình phê duyệt giá. Đề xuất chuyển tiếp 03 khu đất công sang năm 2025 tiếp tục khai thác, chi tiết như sau:

Bảng 05: Danh mục kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích khai thác (m ²)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Nguyên nhân chưa khai thác
1	Khu đất dôi dư tuyển dân cư Muong Miều	Cần Đăng	6.519,00	ONT	Đã đo đạc	Khai thác theo quy định	Đang lập, trình phê duyệt giá khởi điểm
2	Đất nông nghiệp	Tân Phú	31.858,00	LUC	Đã có phương án khai thác và đo đạc	Khai thác theo quy định	Đang lập, trình phê duyệt giá khởi điểm
3	Đất ao sau UBND xã Vĩnh An	Vĩnh An	26.961,60	ONT	Đã đo đạc	Khai thác theo quy định	Đang lập, trình phê duyệt giá khởi điểm

3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2024

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 39,70 ha. Thực hiện là 7,79 ha, thấp hơn là 31,91 ha, đạt 19,62% kế hoạch.

Bảng 06: Kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4) *100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	39,70	7,79	-31,91	19,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,84	7,53	-17,31	30,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,57	0,04	-1,53	2,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,60	0,22	-10,38	2,08
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,70		-2,70	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

4. Kết quả thu hồi đất năm 2024

Theo kế hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu thu hồi đất nông nghiệp là 16,06 ha, thực hiện là 3,06 ha, thấp hơn là 13,00 ha, đạt 19,05% kế hoạch; chỉ tiêu thu hồi đất phi nông nghiệp là 0,66 ha, thực hiện là 0,05 ha, thấp hơn 0,61 ha, đạt 7,58% kế hoạch.

Bảng 07: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,06	3,06	-13,00	19,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,24	3,06	-9,18	25,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,32		-0,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,50		-3,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,66	0,05	-0,61	7,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,65	0,05	-0,60	7,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01		-0,01	

5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Chưa tạo được bước đột phá để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo mục tiêu đề ra. Do đó, chưa thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nguồn lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Một số công trình dự án trong kế hoạch được duyệt có tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được.

Chưa tạo được động lực để khuyến khích người sử dụng đất nông nghiệp chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa nông sản và sức cạnh tranh trên thị trường.

6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong năm kế hoạch còn gặp khó khăn, vướng mắc dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm hoặc không triển khai được

nên một số chỉ tiêu kế hoạch chưa đạt theo mục tiêu đề ra.

Do nguồn vốn bố trí triển khai hạn chế hoặc chậm so với dự kiến dẫn đến các công trình, dự án chậm triển khai hoặc không triển khai được, nên chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.

Quá trình hoàn thiện thủ tục pháp lý hoặc phân bổ vốn đầu tư để triển khai thực hiện của một số dự án dự kiến trong kế hoạch còn chậm.

Các dự án kêu gọi đầu tư chưa thật sự hấp dẫn nhà đầu tư mặc dù đã có nhiều chính sách ưu đãi.

Do các ngành, địa phương còn hạn chế trong việc dự báo, xác định nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn trong năm kế hoạch, nên khi không có nguồn vốn hoặc vốn bố trí chậm dẫn đến một số công trình, dự án không thực hiện được như đã đăng ký.

Năm 2024, chi phí đầu vào của sản phẩm nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn luôn tăng nên hiệu quả sản xuất chưa cao, đồng thời ảnh hưởng biến đổi khí hậu dẫn đến thời tiết thất thường gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. Do đó, người dân chưa mạnh dạn đầu tư để nâng cao năng suất, chất lượng theo định hướng kế hoạch. Vì vậy, kết quả chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp chưa đạt theo mục tiêu của kế hoạch.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện trên địa bàn huyện Châu Thành

Bảng 08: Diện tích các loại đất được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2025	So sánh (5) và (6) (-) giảm; (+) tăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (6)-(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.276,86	29.627,67	30.127,05	499,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.237,79	27.787,00	28.115,88	328,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28.237,79	27.787,00	28.115,88	328,88
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	398,64	359,93	393,44	33,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.140,68	625,00	1.123,87	498,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	452,11	612,06	452,19	-159,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,64	243,67	41,68	-201,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.152,81	5.802,00	5.302,62	-499,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.013,72	1.064,00	1.039,26	-24,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	234,78	302,00	245,12	-56,88
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,11	41,00	19,41	-21,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,79	23,83	3,84	-19,99
2.5	Đất an ninh	CAN	5,81	16,52	5,81	-10,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,87	104,25	78,19	-26,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,40	3,00	1,39	-1,61
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,03	12,00	8,80	-3,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,73	84,00	59,29	-24,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,54	5,08	8,54	3,46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2025	So sánh (5) và (6) (-) giảm; (+) tăng
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,17	0,17	0,17	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	259,75	602,66	266,02	-336,64
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	132,00	252,00	135,80	-116,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		105,00		-105,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,08	76,00	6,26	-69,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,53	132,00	83,82	-48,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,14	37,66	40,14	2,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.397,85	2.689,01	2.498,29	-190,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	923,64	1.116,00	1.023,54	-92,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.442,47	1.443,00	1.442,53	-0,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		11,00		-11,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,66	81,00	19,66	-61,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,16	4,00	0,93	-3,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,58	6,00	3,58	-2,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,26	15,84	7,25	-8,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,08	12,17	0,80	-11,37
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,60	19,00	18,60	-0,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,50	5,50	5,28	-0,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,17	39,00	29,66	-9,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.089,86	895,24	1.093,13	197,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.089,86	895,24	1.093,13	197,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm 2024 đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại *Bảng 10*.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 09: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích kế hoạch năm 2025	So sánh 2025/2024 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.165,62	30.127,05	-38,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.142,68	28.115,88	-26,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28.142,68	28.115,88	-26,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	394,69	393,44	-1,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.131,69	1.123,87	-7,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	454,89	452,19	-2,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68	41,68	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.264,05	5.302,62	38,57
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.024,18	1.039,26	15,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	243,12	245,12	2,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10	19,41	1,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,84	3,84	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,81	5,81	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	78,01	78,19	0,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,39	1,39	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,80	8,80	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,11	59,29	0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,54	8,54	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích kế hoạch năm 2025	So sánh 2025/2024 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,17	0,17	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	263,42	266,02	2,60
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80	135,80	
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,96	6,26	1,30
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,52	83,82	1,30
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,14	40,14	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.480,89	2.498,29	17,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.006,91	1.023,54	16,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.442,53	1.442,53	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,66	19,66	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,16	0,93	0,77
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,58	3,58	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,25	7,25	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,80	0,80	
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,60	18,60	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,28	5,28	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,66	29,66	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.093,13	1.093,13	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.093,13	1.093,13	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
	<i>Trong đó:</i>	-			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích kế hoạch năm 2025	So sánh 2025/2024 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Châu Thành

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(16)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	30.127,05	801,46	1.376,05	3.228,51	3.382,57	444,28	3.412,26	1.644,76	2.692,14	2.837,75	2.516,46	3.353,18	2.240,32	2.197,31
1.1	Đất trồng lúa	28.115,88	581,78	1.253,73	3.076,84	3.245,79		3.307,22	1.406,82	2.638,08	2.659,95	2.435,37	3.253,15	2.177,89	2.079,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	28.115,88	581,78	1.253,73	3.076,84	3.245,79		3.307,22	1.406,82	2.638,08	2.659,95	2.435,37	3.253,15	2.177,89	2.079,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	393,44	6,94	24,40	5,17		309,97	0,31	13,09	1,31	17,91	13,16	0,62		0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.123,87	182,01	64,68	107,38	95,86	21,65	41,10	171,99	45,56	109,32	56,35	67,39	60,93	99,65
1.4	Đất rừng đặc dụng														
1.5	Đất rừng phòng hộ														
1.6	Đất rừng sản xuất														
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	452,19	30,73	33,24	39,12	40,92	112,66	27,97	46,84	7,20	50,57	11,59	32,02	1,50	17,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung														
1.9	Đất làm muối														
1.10	Đất nông nghiệp khác	41,68						35,66	6,02						

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	5.302,62	449,20	308,64	504,49	493,79	509,95	497,87	579,14	311,43	371,85	272,62	452,29	184,69	366,64
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.039,26		101,64	158,22	126,52	46,77		157,60	76,72	91,33	53,68	82,29	31,70	112,79
2.2	Đất ở tại đô thị	245,12	122,19					122,93							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,41	5,10	0,98	2,58	2,05	0,31	0,52	0,69	1,40	0,41	1,22	3,17	0,51	0,47
2.4	Đất quốc phòng	3,84							3,84						
2.5	Đất an ninh	5,81	1,57						4,24						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	78,19	14,06	4,92	8,27	6,21	3,10	4,90	11,50	3,23	5,36	1,78	6,60	3,11	5,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,39	0,38		0,20								0,07		0,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,80	0,69	0,11	0,60	0,27	0,13	0,90	5,18	0,08	0,19		0,36	0,15	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	59,29	11,65	3,57	6,07	4,58	2,12	4,00	6,32	3,15	5,17	1,78	4,68	2,96	3,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	8,54	1,17	1,24	1,40	1,36	0,85						1,49		1,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường														

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,17	0,17												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	266,02	40,68	12,64	4,91	4,63	3,45	9,94	156,59	0,46	26,51	0,69	3,17	0,39	1,96
2.7.1	Đất khu công nghiệp	135,80							135,80						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	6,26	1,37	0,32	0,24	0,22	0,16	0,54	1,00	0,26	0,10	0,44	1,25	0,13	0,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	83,82	28,28	9,47	4,67	4,41	3,29	9,40	19,79	0,20	0,15	0,25	1,92	0,26	1,73
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	40,14	11,03	2,85							26,26				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.498,29	87,09	122,18	254,76	294,39	77,69	307,04	182,60	146,84	209,24	189,34	312,62	117,91	196,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.023,54	52,44	31,95	131,46	77,12	39,85	114,75	73,33	57,82	89,42	87,12	131,56	48,43	88,29
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1.442,53	32,38	89,29	121,78	216,86	36,66	191,86	87,23	88,79	119,13	102,05	180,30	68,62	107,58

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	19,66	0,01		0,04		0,36		18,73				0,21	0,31	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,93	0,29	0,09			0,05		0,13		0,26			0,11	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	3,58	0,21	0,01	0,02	0,06	0,01	0,06	3,06	0,03	0,02	0,03	0,03	0,01	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	7,25	1,24	0,84	1,30	0,35	0,76	0,37	0,12	0,20	0,41	0,14	0,52	0,43	0,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,80	0,52		0,16										0,12
2.9	Đất tôn giáo	18,60	3,26	3,08	4,00			1,65	1,61		0,65	0,40	0,33	0,30	3,32
2.10	Đất tín ngưỡng	5,28	0,31		0,13	1,05			1,34	2,28		0,17			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	29,66	12,82	3,50	1,89	0,46	0,73	0,69	4,48	1,41	0,35	1,39	0,52	0,40	1,02

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành - tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.093,13	162,13	59,70	69,73	58,48	377,91	50,20	54,66	79,10	38,00	23,95	43,58	30,35	45,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá														
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.093,13	162,13	59,70	69,73	58,48	377,91	50,20	54,66	79,10	38,00	23,95	43,58	30,35	45,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác														
3	Đất chưa sử dụng														
	<i>Trong đó:</i>														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng														
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng														
3.3	Núi đá không có rừng cây														
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng														

4. Diện tích đất cần thu hồi

Bảng 11: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Châu Thành

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	18,27	2,15	0,09				0,02	0,60		0,30		15,00	0,11	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,25	2,15	0,09					0,60		0,30		15,00	0,11	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18,25	2,15	0,09					0,60		0,30		15,00	0,11	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,02						0,02							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,62		0,37					0,25						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,62		0,37					0,25						

5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

Bảng 22: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	38,57	3,40	1,34	1,90	1,25	1,25	1,27	2,55	3,95	1,55	1,25	16,25	1,36	1,25
	Trong đó:	-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,80	2,75	0,69	1,25	0,60		0,60	1,20	1,25	0,90	0,60	15,65	0,71	0,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1,25					1,25								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,82	0,65	0,65	0,65	0,65		0,67	1,35		0,65	0,65	0,60	0,65	0,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,70								2,70					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-														
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,65							0,65						

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Trong đó:	-														
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,65							0,65						

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;.

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025

(Đính kèm phụ lục số 01 và phụ lục số 02)

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Phát triển nông nghiệp phải gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với điều kiện tự nhiên đảm bảo tính bền vững, lâu dài.

Tăng cường các biện pháp để nâng cao chất lượng đất như tăng độ dày của đất, tôn cao vùng đất trũng thấp; tăng phân bón hữu cơ, phân vi sinh, bón vôi; thau chua đối với đất bị nhiễm phèn.v.v..

Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của huyện. Hình thành, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ,... Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xen cài trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn huyện nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn nước, giảm khí thải nhà kính.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức

về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và mọi tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của công tác trồng cây phân tán, trồng rừng phòng hộ ven sông nhằm bảo vệ các cơ sở hạ tầng quan trọng trước sự tác động của biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan như nước biển dâng, nguy cơ lũ lụt, xói, sạt lở đất...

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tổ chức triển khai thực hiện tốt Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa, về quy định bóc tách và sử dụng tầng đất mặt khi xây dựng công trình trên đất được chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Tiếp tục tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển nông thôn.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng như giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm phát triển kinh tế - xã hội theo mục

tiêu đề ra.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2025 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2025 và những năm tiếp theo.

3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các Sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Tổ chức thông báo cho các địa phương, các cấp - ngành, tổ chức và cá nhân có dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất được biết và có kế hoạch triển khai thực hiện, nhằm đảm bảo tiến độ ghi trong kế hoạch sử dụng đất, tránh tình trạng đăng ký nhưng không tổ chức thực hiện.

Thường xuyên tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện, đầu tư của các dự án; kiên quyết thu hồi, hủy bỏ đối với các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm kế hoạch sử dụng đất được duyệt; linh hoạt trong việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tạo nguồn kinh phí để thực hiện.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất thương mại dịch vụ cần dựa trên cơ sở: Đơn đăng ký của người sử dụng đất, phù hợp với khu vực cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên bản đồ và phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trong năm kế hoạch. Kiên quyết xử lý các trường hợp lấn, chiếm đất, chuyển mục đích không đúng quy định. Tăng cường công tác xử lý hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, bắt buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, các nhà đầu tư thực hiện dự án.

Chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị bám sát việc thực hiện công tác lập phương án Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình, dự án sát với tình hình thực tế tại địa phương.

Theo dõi, giám sát chặt chẽ các công trình, dự án thu hồi đất, đôn đốc thực hiện việc thực hiện các Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; đẩy nhanh việc thực hiện ban hành Thông báo thu hồi đất, các thủ tục pháp lý về giá đất.

Chỉ đạo tổ tuyên truyền vận động tiếp tục tuyên truyền, vận động các hộ dân chưa đồng ý nhận tiền bàn giao mặt bằng và phân công thành viên phụ trách theo dõi theo từng xã có dự án đi qua, kịp thời tháo gỡ khăn vướng mắc.

Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng (kiểm đếm, đo đạc); hỗ trợ, bồi thường, chi trả kịp thời cho các hộ dân bị thu hồi đất; đặc biệt là Ban quản lý dự án 2 và Trung tâm phát triển quỹ đất trong công tác bàn giao ranh mốc GPMB cho chính xác theo đúng thiết kế đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, tránh trường hợp giao lại nhiều lần ảnh hưởng đến tiến độ GPMB dự án, đồng thời kiến nghị tăng cường nhân sự đối với đơn vị giải phóng mặt bằng cho huyện để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng trên cơ sở sử dụng chỉ tiêu còn lại của kỳ điều quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời, là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2025, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn. Đồng thời, tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo đúng mục tiêu đã đề ra.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Châu Thành đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để huyện Châu Thành làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình

trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, ... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh sớm tăng cường đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện đã đề ra./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
1	Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) đoạn qua huyện Châu Thành	80,43	80,43	80,27	0,16	LUC(0,06); CLN(0,09); ODT(0,01)	Thị trấn Vĩnh Bình; Xã Vĩnh Hanh; Xã Vĩnh Nhuận	- Vĩnh Bình: Tờ số 6, 19, 37, 38, 41, 42; Vĩnh Hanh: Tờ số 41, 43, 70; Vĩnh Nhuận 38, 47, 51, 52, 48 (Nhiều thửa)	- NQ số 60/2022/QH15 ngày 16/6/2022 về chủ trương đầu tư; - NQ số 91/NQ-CP ngày 25/7/2022 về triển khai Nghị quyết 60/2022/QH15	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang
2	Trường THPT Cần Đăng	1,30	1,30	1,10	0,20	LUC	Cần Đăng	Tờ bản đồ 43, thửa: Từ 20 đến 29, 107, 115, 157	QĐ số 2647/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Ban QLDA đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị tỉnh
3	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm chính (Thạnh Hòa)	0,45	0,45	0,40	0,05	LUC	Bình Thạnh	Tờ bản đồ 13; 4, thửa: 89; 2321, 2322, 2331	QĐ số 2533/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành
4	Trường Mẫu giáo Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	0,55	0,55	0,15	0,40	LUC	Tân Phú	Tờ bản đồ 2, thửa: 1968,1999	QĐ số 2342/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành
5	Trường THCS Bình Thạnh	0,79	0,79	0,34	0,45	ONT	Bình Thạnh	Tờ bản đồ 9, thửa: 43, 44, 45	QĐ số 2600/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành

[illegible]

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất				
10	Trung tâm hành chính thị trấn An Châu	1,29	1,29		1,29	LUC	An Châu	Tờ 82, thửa 144,157,158,160,278	- QĐ số 2575/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành
11	Trường Tiểu học B Bình Hòa điểm chính (ấp Bình Phú 1)	0,69	0,69	0,51	0,18	LUC	Bình Hòa	Tờ 44, thửa 23,136	- QĐ số 357A/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành
12	Trụ sở ban nhân dân khóm Vĩnh Phước	0,02	0,02		0,02	CLN	Vĩnh Bình	Tờ 18, thửa 5	- QĐ số 337/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành
13	Đầu tư nút giao Km38 dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	15,00	15,00		15,00	LUC	Vĩnh Nhuận	Tờ 4, thửa 727,802,4812; tờ 1, thửa 525,522,523,1374	- QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch									
1	Tạo quỹ đất xây dựng bến xe khách Lộ Tè Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (Thu hồi đất hộ bà Phạm Kim Ngân thực hiện đầu tư xây dựng công trình)	0,50	0,50	0,50			Xã Bình Hòa	Tờ 82, thửa 587	Thực hiện thủ tục đất đai	Ban điều hành Bến xe - Tàu huyện Châu Thành
2	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Châu Thành	0,07	0,07	0,07			TT. An Châu	Tờ 83, thửa 738	Thực hiện thủ tục đất đai	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang
3	Nhà máy sản xuất giày dép và sản phẩm may mặc Samduk An Giang	11,57	11,57	11,57			Xã Bình Hòa	Lô C6, Lô K_ Khu công nghiệp Bình Hòa (Tờ 39, thửa 86; Tờ 73, thửa 71; Tờ 82, thửa 74)	Thực hiện thủ tục đất đai	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang
4	Khu dân cư nhà ở thương mại xã Bình Hòa	1,45	1,45		1,45	CLN(0,70) ONT(0,10) SKC(0,65)	Xã Bình Hòa	Lô C6, Lô K_ Khu công nghiệp Bình Hòa (Tờ 39, thửa 86; Tờ 73, thửa 71; Tờ 82, thửa 74)	Thực hiện thủ tục đất đai	

Phụ lục 02:

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT CÔNG ĐƯA RA KHAI THÁC NĂM 2025

[illegible]